

Unit 9: Cities of the world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
(river) bank (n)	(/ˈrɪvə/) /bæŋk/	bờ (sông)
crowded (adj)	/ˈkraʊdɪd/	đông đúc
floating market	/ˈfləʊtɪŋ ˈmɑːkɪt/	chợ nổi
helpful (adj)	/ˈhelpfl/	sẵn sàng giúp đỡ
helmet (n)	/ˈhelmɪt/	mũ bảo hiểm
landmark (n)	/ˈlændmɑːk/	địa điểm/ công trình thu hút du khách
city map	/ˈsɪti mæp/	bản đồ thành phố
palace (n)	/ˈpæləs/	cung điện
postcard (n)	/ˈpəʊstkɑːd/	bưu thiếp
rent (v)	/rent/	thuê
Royal Palace	/ˈrɔɪəl ˈpæləs/	Cung điện Hoàng gia
shell (n)	/ʃel/	vỏ sò
stall (n)	/stɔːl/	gian hàng
street food	/ˈstri:t fuːd/	thức ăn đường phố
Times Square	/ˌtaɪmz ˈskweə/	Quảng trường Thời đại
tower (n)	/ˈtaʊə/	tháp